

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 1: A上课前先预习 B新课 C, 这对掌握新知识非常有益D。 (一会儿)

Câu 2: 小张A来几天B就C收到D十几封信。 (刚)

Câu 3: A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。 (仍然)

Câu 4: 前天奶奶A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D, 根本就吃不完。 (什么的)

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 5 đến câu 9.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好, 下午晚饭前准时在家等我, 正要出门, 有人找我打听事, 耽误了很长时间, 我不能按时到达, 很过意不去。见了面, 我直说: “对不起! 对不起! 让你久等了。” 中国朋友连声说: “没什么, 没什么。” 谈话时, 我觉得他一点儿也没变, 他也说我还是老样子。吃晚饭时, 我看见摆了一桌子菜, 看样子, 菜的味道很不错, 我说他真行, 还会做菜, 你猜他说什么? 他说: “我哪有这两下子, 都是我妻子做的。” 他妻子站在旁边只是说: “菜不好, 多吃点儿。” 后来我们三人共同举杯, 为我们的友谊干杯。

Câu 5: “我们”的约会是在什么时候的?

A. 在吃晚饭以前

B. 只是约好见面, 没有约时间

C. 下午五点

D. 吃过了晚饭

Câu 6: 为什么“我”不能按时到达?

A. 没找到地方

B. “我”忘记了时间

C. 没有什么原因

D. 有人找“我”打听事

Câu 7: “还是老样子”是什么意思?

A. 跟以前一样, 没有变化

B. 虽然有变化, 但是变化不大

C. 变得跟以前完全不一样

D. 以前穿什么, 现在还穿什么

Câu 8: “看样子, 菜的味道不错”的意思是:

A. 尝了以后, 说菜做得很好

B. 一看就知道很好吃

C. 吃了以后, 觉得味道不好

D. 一看就知道不好吃

Câu 9: 根据短文的内容, 做饭的人是谁?

A. “我”和朋友

B. “我”朋友的妻子

C. “我”朋友和他妻子

D. “我”朋友

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 10: A. 你把这个好消息请告诉班主任 B. 请你把这个好消息告诉班主任

C. 你请把这个好消息班主任告诉 D. 请你这个好消息把告诉班主任

- Câu 11:** A. 小玲玲就下课了回家 B. 小玲玲下了课就回家
C. 小玲玲就下课回了家 D. 小玲玲下课了就回家
- Câu 12:** A. 看见张大夫, 我急忙下来楼跑 B. 看见张大夫, 我急忙跑下来楼
C. 看见张大夫, 我急忙跑楼下来 D. 看见张大夫, 我急忙跑下楼来
- Câu 13:** A. 我可以跟你进城买东西一起 B. 我一起可以跟你进城买东西
C. 我可以跟你一起进城买东西 D. 我可以跟你进城一起买东西

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 14:** 欢迎您来越南旅行, 我会给您当翻译的。
A. 连词 B. 动词 C. 形容词 D. 介词
- Câu 15:** 作为一个学生, 应该努力学习。
A. 名词 B. 助词 C. 动词 D. 副词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 16:** Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j_____jué.
A. iān B. ān C. ĩn D. iāng
- Câu 17:** Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.
A. měiguàn B. měiguan C. měiguǎn D. měiguān
- Câu 18:** Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____ ĩnwén.
A. x B. d C. q D. j
- Câu 19:** Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng_____ù.
A. sh B. z C. ch D. zh
- Câu 20:** Phiên âm đúng của từ 团体 là: t_____tǐ.
A. uáng B. án C. áng D. uán

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 21:** 今天我犯了错误, 被妈妈说了一顿。
A. 批评 B. 说话 C. 解释 D. 笑话
- Câu 22:** 人们都说下龙湾是“海上桂林”, 今天去了, 觉得这句话说得一点儿也没错。
A. 说得不怎么样 B. 很早就说了 C. 说得很正确 D. 说得很好听
- Câu 23:** 大学生们对将来充满了信心。
A. 过去 B. 未来 C. 目前 D. 后来
- Câu 24:** 我希望能找到一个满意的职业。
A. 工作 B. 学校 C. 职员 D. 任务
- Câu 25:** 先生, 您讲得这么快, 我怎么能听懂呢?
A. 怎么办才能听懂 B. 听不懂 C. 完全听懂 D. 听得懂听不懂

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 26:** 为了保护眼睛, 请同学们不要躺_____看书。
A. 得 B. 着 C. 的 D. 过

- Câu 27:** 你的护照在这儿, 你朋友的_____?
- A. 吗 B. 呢 C. 吧 D. 啊
- Câu 28:** _____遇到什么困难, _____改变不了我学习汉语的决心。
- A. 无论……也…… B. 即使……也……
C. 既然……就…… D. 没有……没有……
- Câu 29:** 现在, 河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。
- A. 两个 B. 二 C. 两 D. 俩
- Câu 30:** 我觉得, 有时候骑车_____坐车还快。
- A. 跟 B. 和 C. 如 D. 比
- Câu 31:** 祝贺你顺利_____考上了大学。
- A. 地 B. 了 C. 着 D. 得
- Câu 32:** 我表哥的新家离公司有五公里_____。
- A. 左右 B. 来回 C. 前后 D. 中间
- Câu 33:** 我_____不想教你, _____我自己也没弄明白。
- A. 不是……而是…… B. 首先……然后……
C. 虽然……但是…… D. 不仅……还……
- Câu 34:** 这个办法_____省钱, _____还省时间。
- A. 不……不…… B. 一……就……
C. 不但……而且…… D. 只有……才……
- Câu 35:** 每年夏天这个时候, 学中文的优秀高中生_____去参加中学汉语桥比赛。
- A. 再 B. 都 C. 已 D. 正
- Câu 36:** 考察队找了半个月_____找到那个地方。
- A. 还 B. 就 C. 才 D. 更
- Câu 37:** 你瞧, 小宝宝这_____手又白又嫩, 真可爱!
- A. 二 B. 两 C. 双 D. 对
- Câu 38:** 我们_____了父母到中国来学习汉语。
- A. 告诉 B. 再见 C. 分手 D. 告别
- Câu 39:** 北京大学在清华大学的西边, 它后边_____圆明园。
- A. 是 B. 在 C. 有 D. 放
- Câu 40:** _____英文以外, 高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。
- A. 又……又…… B. 除了……还……
C. 一边……一边…… D. 连……都……
- Câu 41:** 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。
- A. 之二 B. 之一 C. 之间 D. 其中
- Câu 42:** _____没有那么多热心人的帮助, 就不会有今天的我。
- A. 因为 B. 虽然 C. 如果 D. 尽管
- Câu 43:** 你去食堂的时候, _____替我买一个面包。
- A. 一直 B. 一般 C. 顺便 D. 总是
- Câu 44:** 天气这么凉快, 与其呆在家里, 倒_____出去走走。
- A. 应该 B. 需要 C. 不如 D. 也要

Câu 45: 她在我们班年龄最_____，我们都很尊敬她。

- A. 老 B. 多 C. 大 D. 深

Câu 46: 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。

- A. 使 B. 令 C. 叫 D. 把

Câu 47: 大家都知道，锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。

- A. 为 B. 对 C. 使 D. 关于

Câu 48: 爬到山顶，我们都累坏了，_____大家心里充满了自豪感。

- A. 却 B. 于是 C. 为了 D. 可

Câu 49: 昨天晚上的球赛_____极了。

- A. 很清楚 B. 精彩 C. 很精神 D. 颜色

Câu 50: 咱们的基础教育有_____的优点，日本的基础教育也有它的优点。

- A. 它们 B. 他们 C. 你们 D. 咱们

----- HẾT -----